TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- Đ** TỈNH Đ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 11- 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- Đ, TỈNH Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy Thành

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Văn Quỳnh

2. Bà Cao Thị Hồng Minh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ Phủ, tỉnh Đ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đ, tỉnh Đ*** *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2025/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2025 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lầu Thị D; địa chỉ: Bản P, xã A (nay là xã M), tỉnh Đ (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. *Bị đơn:* Anh Sùng A H; Nơi ĐKTT: Bản P, xã A (nay là xã M), tỉnh Đ. Hiện đang chấp hành án tại: Đội 16, phân trại số 2, Trại giam T, tỉnh P (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lầu Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Chị D và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, chung sống với nhau từ năm 2009, đến ngày 30/7/2014 mới đi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện M (Nay là xã M), tỉnh Đ. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình vì không có sự hiểu nhau, anh H không có trách nhiệm với gia đình và đã có hành vi vi phạm pháp luật, anh H

hiện đang chấp hành hình phạt 20 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma tuý" tại trại giam T, tỉnh P. Vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không có hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là cháu Sùng A D - sinh ngày 12/02/2010, cháu Sùng A T - sinh ngày 31/8/2011 và cháu Sùng A V - sinh ngày 22/8/2013. Khi ly hôn chị D có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả 03 con chung cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị D đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập của Tòa án, nhưng do chị ở xa, bản thân không biết đi xe, nên chị làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

2. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, tại bản tự khai anh Sùng A H trình bày:

- Về hôn nhân: Anh H và chị D chung sống với nhau vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện M, tỉnh Đ. Hôn nhân do hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Quá trình chung sống hòa Tận, hạnh phúc và không xảy ra mâu Tẫn gì, nhưng anh cũng đề nghị được giải quyết ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là cháu Sùng A D - sinh ngày 12/02/2010, cháu Sùng A T - sinh ngày 31/8/2011, cháu Sùng A V - sinh ngày 22/8/2013. Hiện nay các cháu đều đang sinh sống tại bản Pu Cai, xã A (Nay là xã M), tỉnh Đ.

- Về tài sản và nợ: Không có.

Hiện nay, anh đang chấp hành án hình phạt tù tại Đội 16, phân trại số 02, trại giam T, tỉnh P, nên không thể tham gia phiên họp kiểm tra V giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hoà giải cũng như phiên tòa được, anh xin vắng mặt tại các phiên hoà giải và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

3. Tại công văn số 696/UBND-VP V/v: Xác minh, Thu thập chứng cứ ngày 10/10/2025, UBND xã M, tỉnh Đ xác nhận:

Chị D và anh H có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện M (Nay là xã M), tỉnh Đ. Trong quá trình sinh sống, chính quyền địa phương chưa bao giờ nhận được đơn đề nghị hoặc phản ánh mâu thuẫn hôn nhân từ anh H, chị D. Anh H không thuộc danh sách quản lý người nghiện ma tuý, hiện anh đang chấp hành án tại trại giam T, tỉnh P.

4. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Đ phát biểu ý kiến:

- V tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án thấy rằng Thẩm phán thực hiện đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. V tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về V xét xử sơ thẩm vụ án. V

chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn Tòa án thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147/BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" của chị Lầu Thị D đối với anh Sùng A H. Cụ thể:

Về hôn nhân: Chị Lầu Thị D được ly hôn với anh Sùng A H.

Về con chung: Giao ba con chung là cháu Sùng A D, sinh ngày 12/02/2010, cháu Sùng A T, sinh ngày 31/8/2011 và cháu Sùng A V, sinh ngày 22/8/2013 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Chị D không yêu cầu Toà án phải giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Các bên có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lầu Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Chị Lầu Thị D có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ giải quyết ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28/BLTTDS. Bị đơn anh Sùng A H trước khi đi chấp hành án có địa chỉ cư trú tại xã M, tỉnh Đ. Nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đ. Chị D và anh H đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228/BLTTDS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án

[2]. Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:

2.1. Về hôn nhân: Hôn nhân của chị D và anh H được xây dựng trên cơ sở tự nguyên, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện M (Nay là xã M), tỉnh Đ, nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị D cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, anh H

không có trách nhiệm với gia đình và đã vi phạm pháp luật, đang phải chấp hành án hình phạt tù, bản thân chị thấy không còn tình cảm với anh H, nên trong quá trình giải quyết vụ án, chị D vẫn kiên quyết xin ly hôn. Anh H cho rằng quá trình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì, nhưng tại bản tự khai của mình anh đề nghị Toà án giải quyết ly hôn.

Xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh H cho đến nay đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị D được ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị D và anh H thống nhất vợ chồng có ba con chung là cháu Sùng A D - sinh ngày 12/02/2010, cháu Sùng A T - sinh ngày 31/8/2011 và cháu Sùng A V - sinh ngày 22/8/2013. Tại bản tự khai của mình anh H không đưa ra quan điểm của mình về V giải quyết về con chung, nguyện vọng của chị D là được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả ba con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng. Cả ba cháu D, T, V đều có nguyện vọng được ở cùng với chị D.

Xét thấy: Anh H hiện đang trong thời gian chấp hành án phạt tù, nên không đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu, việc để chị D được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3. Về tài sản và nợ: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh H khai không có tài sản và nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lầu Thị D về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

1.1. Về hôn nhân: Chị Lầu Thị D được ly hôn với anh Sùng A H;

1.2. Về con chung: Chị D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Sùng A D - sinh ngày 12/02/2010, cháu Sùng A T - sinh ngày 31/8/2011 và cháu Sùng A V - sinh ngày 22/8/2013, đến khi các cháu thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác. Không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Lầu Thị D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tiền số 0000020 ngày 11/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đ Phủ. Chị D đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, Điều 273/BLTTDS, Chị Dính và anh Hù được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1- Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Thi hành án DS tỉnh Đ;
- Toà án tỉnh Đ;
- UBND xã M, tỉnh Đ (Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Thị Thúy Thành